

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		774,447,886,130	789,846,584,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76,140,901,803	47,134,780,134
1. Tiền	111	V.01	76,140,901,803	47,134,780,134
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		389,718,205,501	152,960,776,066
1. Phải thu khách hàng	131		348,682,748,940	113,691,488,617
2. Trả trước cho người bán	132		15,283,499,990	18,011,206,942
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25,751,956,571	21,258,080,507
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		293,668,346,068	568,315,570,768
1. Hàng tồn kho	141	V.04	297,976,248,568	616,590,330,118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,307,902,500)	(48,274,759,350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,920,432,758	21,435,457,259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,424,802,722	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,679,247,939	14,447,552,371
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	687,058,097	6,007,168,508
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		129,324,000	980,736,380

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		149,035,354,532	82,832,411,284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		110,050,478,609	63,616,335,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	55,016,344,787	11,416,023,542
- Nguyên giá	222		69,416,761,362	21,637,949,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,400,416,575)	(10,221,926,126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24,097,718,674	24,414,692,888
- Nguyên giá	228		25,004,394,370	24,868,030,735
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(906,675,696)	(453,337,847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30,936,415,148	27,785,618,931
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		38,984,875,923	19,216,075,923
1. Đầu tư vào công ty con	251		28,904,875,923	19,216,075,923
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,080,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		923,483,240,662	872,678,995,511

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		731,311,926,288	700,419,192,215
I. Nợ ngắn hạn	310		731,311,926,288	700,419,192,215
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	650,138,224,720	623,643,610,525
2. Phải trả người bán	312		52,762,442,031	43,155,537,338
3. Người mua trả tiền trước	313		22,097,478	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	23,262,149,241	7,698,509,081
5. Phải trả người lao động	315		4,422,270,290	5,558,293,113
6. Chi phí phải trả	316	V.17	109,011,600	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	595,730,928	20,363,242,158
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		192,171,314,374	172,259,803,296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	189,001,331,799	170,825,072,521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,500	127,728,500

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		152,694,331	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,184,941,727	22,994,299,789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,953,486,997	12,953,486,997
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28,063,720,243	49,230,797,235
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,169,982,575	1,434,730,775
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,169,982,575	1,434,730,775
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		923,483,240,662	872,678,995,511

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ EUR		€ 252.23	€ 462.30
+ USD		\$ 2,687,695.50	\$ 1,463,270.04
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIỀU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,546,883,670,623	2,653,983,059,628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,983,128,420	7,812,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,544,900,542,203	2,646,171,059,628
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	2,406,217,045,306	2,437,659,591,915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		138,683,496,897	208,511,467,713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	23,890,919,675	37,254,163,753
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	64,249,634,545	109,398,018,221
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		41,061,034,634	86,667,190,794
8. Chi phí bán hàng	24		49,972,029,856	48,869,971,421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,579,824,747	17,610,282,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		28,772,927,423	69,887,358,859
11.Thu nhập khác	31		4,631,655,432	12,296,294,549
12. Chi phí khác	32		82,605	25,326,179
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,631,572,827	12,270,968,370
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33,404,500,250	82,158,327,229
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	5,340,780,007	16,301,700,027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,063,720,243	65,856,627,202
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
 BÙI ĐỨC HOÀN	 TRẦN XUÂN ĐIẾU	 PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,431,048,757,014	2,782,061,373,634
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,094,328,227,449)	(2,463,542,041,367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,309,959,198)	(9,863,609,574)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(41,061,034,634)	(86,268,109,737)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(20,669,638)	(28,173,029,909)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43,357,305,841	97,093,207,894
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	07		(95,752,567,480)	(102,009,779,520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		231,933,604,456	189,298,011,421
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,992,366,969)	(14,555,980,951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(357,664,062,500)	(822,126,325,501)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		146,093,095,310	378,686,375,837
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,160,424,768)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,423,733,560	21,692,370,988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(216,300,025,367)	(436,303,559,627)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,532,110,633,050	3,073,461,706,588
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,507,816,368,820)	(2,750,830,381,045)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,975,498,000)	(49,873,490,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>14,318,766,230</i>	<i>272,757,835,543</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30+ 40)	50		29,952,345,319	25,752,287,337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,134,780,134	21,828,903,233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(946,223,650)	(446,410,436)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.32	76,140,901,803	47,134,780,134

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI ĐỨC HOÀN	TRẦN XUÂN ĐIỀU	PHẠM VĂN TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
02. Lĩnh vực kinh doanh : kinh doanh, xuất nhập khẩu, đại lý cung ứng.
03. Ngành nghề kinh doanh:
- Xuất nhập khẩu kinh doanh phân bốn các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.
 - Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.
 - Cho thuê kho tàng, bến bãi
04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Niên độ kế toán
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.
03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí dự kiến phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm.

06. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích thuế và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

07. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu (giá gốc) trừ các khoản dự phòng thích hợp.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 2 đến 3 năm.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện khoản phát sinh từ việc mua các công ty con và công ty liên kết, là khoản khác biệt giữa số tiền phải thanh toán cho việc mua công ty con và công ty liên kết và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty này.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi /(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

16.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

16.3 Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

16.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	31/12/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	314,130,012	105,043,186
- Tiền gửi ngân hàng	75,826,771,791	47,029,736,948
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	76,140,901,803	47,134,780,134
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2009	01/01/2009
Công ty Phân bón Bình Điền	3,400,000,000	6,534,940,928
Công ty TNHH GNVN Việt Quốc Tế	60,000,000	-
Công ty CP Rau Quả (HCM)	105,712,000	
Công ty Điện Báo - Điện Thoại Cần Thơ	1,280,000	1,280,000
Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM	1,309,091	-
Lê Thành Long	1,146,800,000	5,000,000,000
Trương Tân Lộc	500,000,000	1,100,000,000
Trung tâm tiếp thị triển lãm NN&PT	-	64,043,779
Công ty CP CBTP Xuất Khẩu Miền Tây	9,307,057,117	8,557,815,800
HTX Thanh Phong	11,229,798,363	
Cộng	25,751,956,571	21,258,080,507
04. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	264,592,324	-
- Công cụ, dụng cụ	84,911,761	-
Hàng hóa	297,626,744,483	616,590,330,118
- Phân DAP Tr.Quốc	8,653,419,986	63,971,976,671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

- Phân DAP Mỹ	14,285,959,604	-		
- Phân KALI CIS	71,992,720,866	513,214,416,324		
- Phân Urê (Qatar)	-	-		
- Phân MAP TQ 11-44	9,307,464,548	33,881,628,382		
- Phân SA Hàn Quốc	37,765,097,352	-		
- Phân SA Nga	80,972,491,915	-		
- Phân NPK Trung Quốc	-	2,196,443,338		
- Phân Urea Trung Quốc	40,800,037,032	1,564,016,738		
- Phân Urê Indo	26,094,132,792	-		
- Rimon 10EC 50ml	707,498,381	-		
- Federo 740WP 100gr	642,547,917	-		
- Federo 740WP 10gr	465,682,306	-		
- Cittiz 750WP 100g (thuốc bảo vệ thực vật)	3,547,025,546	1,761,848,665		
- Amazin's 3.6 EC 480 ml	386,740,892	-		
- Amazin's 5.5 EC 480 ml	464,841,999	-		
- Copper - Zinc 85 WP 250g	707,437	-		
- Hợp chất ra rễ 0.1DD	43,165,777	-		
- Tophiz 300 EC 480 ml	383,364,313	-		
- Tophiz 300 EC 100 ml	1,113,845,820	-		
Cộng	297,976,248,568	616,590,330,118	0	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,307,902,500)	(48,274,759,350)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	293,668,346,068	568,315,570,768		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 2009:		44,418,735,100		
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	687,058,097	6,007,168,508		
Cộng	687,058,097	6,007,168,508	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	11,848,324,051	1,765,965,233	4,148,064,533	-	3,875,595,851	21,637,949,668
- Mua trong kỳ	2,235,722,346	2,078,058,795	786,725,715	-	-	5,100,506,856
- Đầu tư XD CB hoàn thành	42,678,304,838	-	-	-	-	42,678,304,838
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56,762,351,235	3,844,024,028	4,934,790,248	-	3,875,595,851	69,416,761,362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,063,343,182	1,234,197,092	2,116,338,000	-	2,808,047,852	10,221,926,126
- Khấu hao trong kỳ	2,896,458,682	481,387,346	393,780,168		406,864,252	4,178,490,448
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,959,801,864	1,715,584,438	2,510,118,168	-	3,214,912,104	14,400,416,575
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	7,784,980,869	531,768,141	2,031,726,533	-	1,067,547,999	11,416,023,542
- Tại ngày cuối kỳ	49,802,549,371	2,128,439,590	2,424,672,080	-	660,683,747	55,016,344,787

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.846.898.200đ.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	24,868,030,735	-	-	-	-	24,868,030,735
- Mua trong kỳ	-	-	136,363,635	-	-	136,363,635
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đơn vị tính: VND

Số dư cuối kỳ	24,868,030,735	-	136,363,635	-	-	25,004,394,370	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	453,337,847	-	-	-	-	453,337,847	
- Khấu hao trong kỳ	453,337,849	-	-	-	-	453,337,849	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	906,675,696	-	-	-	-	906,675,696	
Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
- Tại ngày đầu kỳ	24,414,692,888	-	-	-	-	24,414,692,888	-
- Tại ngày cuối kỳ	23,961,355,039	-	136,363,635	-	-	24,097,718,674	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2009	01/01/2009
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	30,936,415,148	27,785,618,931
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão	57,600,000	2,436,903,684
+ Bơm cát san lấp mặt bằng WFC	-	202,000,000
+ Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC)	30,878,815,148	25,136,715,248
+ Kho Long An	-	10,000,000
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009
Vay ngắn hạn	650,138,224,720	623,643,610,525
- Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (VND)	339,261,521,347	333,951,836,800
+ HĐTD 182/NHNT (1)	-	333,951,836,800
+ HĐTD hạn mức 107/VCBCT (2)	339,261,521,347	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (USD) (2)	1,326,358,036	-
Tương đương:	\$ 73,928.88	-
- Vay Chiết khấu (USD)	-	1,894,389,525
Tương đương:	\$ -	\$ 108,337.50
- Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ (3)	232,234,796,075	136,000,000,000
- Ngân hàng Techcombank - CN Cần Thơ (4)	40,000,000,000	15,000,000,000
- Ngân hàng HSBC - CN Cần Thơ	-	19,217,959,200
- Ngân hàng Đông Á - CN Cần Thơ	-	62,579,425,000
- Ngân hàng Eximbank - CN Cần Thơ	-	25,000,000,000
- Ngân hàng Vietinbank - CN Cần Thơ (5)	33,800,000,000	30,000,000,000
- Vay ngắn hạn khác	3,515,549,262	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	650,138,224,720	623,643,610,525

(1) : Hợp đồng tín dụng số 182/NHNT ngày 25/08/2008. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000đ; Thời hạn rút vốn tối đa đến ngày 01/07/2009, thời hạn cho vay tùy theo từng lần rút vốn vay; Lãi suất được áp dụng theo thông báo của lãi suất NH TMCP Ngoại thương CN Cần Thơ tại thời điểm nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng: đáp ứng nhu cầu vốn lưu động kinh doanh phân bón, gạo, nếp tằm, thuốc bảo vệ thực vật. Và hợp đồng tín dụng số 345/VCBCT ngày 22/12/2008. Số tiền vay: 70.500.000.000đ; thời hạn cho vay 4 tháng; Lãi suất 10,92%/năm và được áp dụng theo thông báo của lãi suất NH Ngoại Thương CN Cần Thơ tại thời điểm nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng: thanh toán tiền hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009Đơn vị tính: VND

(2) : HĐTD theo hạn mức số 107/VCBCT ngày 01/07/2009; Số tiền vay: 400 tỷ đồng; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón, gạo, nếp, tấm, thuốc BVTV; Lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của NH tại thời điểm nhận nợ tính theo từng GNN; Thời hạn cho vay là 12 tháng (đến ngày 01/07/2010). Tài sản đảm bảo nợ vay: tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên vay và/hoặc Bên thứ ba và/hoặc tài sản hình thành từ vốn vay. Bên vay chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục và chịu mọi chi phí liên quan đến việc cầm cố, thế chấp tài sản. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản đảm bảo, quyền và nghĩa vụ của các Bên được nêu cụ thể trong các Hợp đồng sau: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/1997 và các Hợp đồng bảo đảm khác ký kết sau ngày này (nếu có), phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung.

(3) : HĐ tín dụng số 0338/09/CT ngày 07/04/2009. Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000. Hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31/03/2010; Thời hạn vay mỗi lần nhận nợ không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay theo thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(4) : HĐ hạn mức tín dụng số 35/HĐHM/TCB-CTH; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000đ; Mục đích vay: Bổ sung vốn ưu động kinh doanh phân bón, gạo; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Điều kiện đảm bảo nợ vay: Tài sản đảm bảo nợ vay là phân bón trong kho, quyền đòi nợ được qui định cụ thể theo HĐ đảm bảo số 04169/HĐTC/TCB ngày 25/02/2009.

(5) : Vay theo HĐTD số 09.720008/HĐTD ngày 21/05/2009. Hạn mức: 30.0000000000 (từ 21/05/2009 đến 21/05/2010). Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh phân bón và thu mua gạo xuất khẩu. Lãi suất: 9,7%/năm.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
Thuế GTGT đầu ra	23,218,465,170	6,238,189,523
Thuế xuất, nhập khẩu	11,393,253	831,600,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	32,290,818	628,719,558
Cộng	23,262,149,241	7,698,509,081

(0)-

17. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
- Chi phí phải trả khác	109,011,600	-
Cộng	109,011,600	-

- -

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	595,730,928	20,363,242,158
- Maxill (ASIA) Pte Ltd	-	874,300,000
- Sở Tài Chính Vật Giá Cần Thơ	271,275,164	271,275,164
- Techcombank Cần Thơ (*)	-	18,394,425,000
- Lâm Văn Quý (AG)	150,000,000	-
- Phải trả khác	174,455,764	823,241,994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009		Đơn vị tính: VND	
Cộng	595,730,928	20,363,242,158	

- -

(*): Khoản nhận ứng trước theo hợp đồng mua bán ngoại tệ số 041/2008/MBNT-Techcombank tháng 12/2008 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam - Techcom bank với Công ty TSC. Thời điểm chuyển giao chậm nhất là ngày 08/02/2009 hoặc bất kỳ thời điểm nào sớm hơn khi tài khoản Tiền gửi ngoại tệ của Công ty TSC mở tại ngân hàng Techcombank phát sinh dư Có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước (01/01/2008)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	-	2,295,844,247	68,641,986,642	156,584,319,389
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	65,856,627,202	65,856,627,202
- Tăng khác	-	-	-	-	22,994,299,789	10,657,642,750	-	33,651,942,539
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức 2007	-	-	-	-	-	-	33,251,660,000	33,251,660,000
- Trả cổ tức đợt 1/2008	-	-	-	-	-	-	16,625,830,000	16,625,830,000
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.	-	-	-	-	-	-	35,390,326,609	35,390,326,609
Số dư cuối năm trước (31/12/2008)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	22,994,299,789	12,953,486,997	49,230,797,235	170,825,072,521
Số dư đầu kỳ này (01/01/2009)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	22,994,299,789	12,953,486,997	49,230,797,235	170,825,072,521
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	152,694,331	-	-	21,363,120,243	21,515,814,575
- Kết chuyển LN WFC 2009				-			6,700,600,000	
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-		25,190,641,938	14,000,000,000	-	39,190,641,938
- Giảm quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức đợt 2/2008	-	-	-	-	-	-	9,975,498,000	9,975,498,000
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.	-	-	-	-	-	-	39,255,299,235	39,255,299,235
Số dư cuối kỳ (30/09/2009)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	152,694,331	48,184,941,727	26,953,486,997	28,063,720,243	189,001,331,799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
- Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC)	35,000,000,000	40,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	48,129,150,000	43,129,150,000
Cộng	83,129,150,000	83,129,150,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2009	Năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	83,129,150,000	83,129,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83,129,150,000	83,129,150,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,975,498,000	49,877,490,000

d. Cổ tức	Năm 2009	Năm 2008
- <i>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</i>	<i>16,625,830,000</i>	<i>26,601,328,000</i>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	16,625,830,000	26,601,328,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

(*): Theo Nghị Quyết của Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ ngày 19 tháng 11 năm 2009, kế hoạch chi trả cổ tức năm 2009 là 20% (2.000đ/cổ phiếu)

d. Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,312,915	8,312,915
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông	8,312,915	8,312,915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009		Đơn vị tính: VND	
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)		10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		31/12/2009	01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển		48,184,941,727	22,994,299,789
- Quỹ dự phòng tài chính		26,953,486,997	12,953,486,997
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp			
Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:			
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.			
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty (nếu xảy ra) theo Quyết định của Hội đồng quản trị.			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,546,883,670,623	2,653,983,059,628
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2,546,883,670,623	2,653,983,059,628
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ DT của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1,983,128,420	7,812,000,000
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	78,389,420	-
- Giảm giá hàng bán	1,904,739,000	6,980,400,000
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009		Đơn vị tính: VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	831,600,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2,544,900,542,203	2,646,171,059,628
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2,544,900,542,203	2,646,171,059,628
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

26. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm 2009	Năm 2008
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,406,217,045,306	2,437,659,591,915
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Cộng	2,406,217,045,306	2,437,659,591,915

27. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,469,998,691	1,721,691,810
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,700,600,000	650,485,441
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	210,375,646
- Lãi bán hàng trả chậm	15,007,930,568	33,880,122,605
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	712,390,416	791,488,251
Cộng	23,890,919,675	37,254,163,753

28. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2009	Năm 2008
- Lãi tiền vay	41,061,034,634	86,667,190,794
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23,188,599,911	22,730,827,427
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009		Đơn vị tính: VND
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	64,249,634,545	109,398,018,221

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,340,780,007	16,301,700,027
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,340,780,007	16,301,700,027

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

	Bên liên quan			Mối quan hệ
	Công ty CP Chế Biến Lương Thực Xuất Khẩu Miền Tây			Công ty con
	Nghịệp vụ			
a) Cho vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả tiền vay	Số dư cuối kỳ
	8,007,924,663	70,200,000,100	69,082,955,195	9,124,969,568
b) Lãi vay phải thu	Số dư đầu kỳ	Lãi vay phát sinh	Lãi vay đã thu	Số dư cuối kỳ
	549,891,237	642,336,527	1,010,140,215	182,087,549

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

		-
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI ĐỨC HOÀN	TRẦN XUÂN ĐIỀU	PHẠM VĂN TUẤN